

Số: 105/QĐ -VKS

Quảng Nam, ngày 12 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-VKSTC, ngày 01/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *M*

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (t/hiện);
- Lưu: TV.



VIỆN TRƯỞNG

Trần Hoài Nam
TRẦN HOÀI NAM

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam

Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-VKS ngày 12/8/2024

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				



a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	62.465.451.000	62.465.451.000	0	
I	Nguồn ngân sách Nhà nước	62.465.451.000	62.465.451.000	0	
1	Chi quản lý hành chính	62.465.451.000	62.465.451.000	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	52.343.140.000	52.343.140.000	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.936.800.000	7.936.800.000	0	
1.3	Nguồn khác	2.185.511.000	2.185.511.000	0	
	Chi tiết các đơn vị				
1	Vp Viện tính				27.572.320.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				19.994.320.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				6.665.500.000
	Kinh phí đào tạo (070-085)				312.500.000
	Nguồn khác				600.000.000
2	VKS tp Tam Kỳ				2.850.800.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.775.300.000

	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			45.500.000
	Nguồn khác			30.000.000
3	VKS Phú Ninh			1.887.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.857.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			30.500.000
	Nguồn khác			0
4	VKS Tiên Phước			1.621.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.594.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			27.500.000
	Nguồn khác			0
5	VKS Bắc Trà My			1.731.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.608.500.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			27.500.000
	Nguồn khác			95.000.000
6	VKS Nam Trà My			1.201.800.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.083.300.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			18.500.000
	Nguồn khác			100.000.000
7	VKS Hiệp Đức			1.553.300.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.429.800.000

11/10/2018

	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			23.500.000
	Nguồn khác			100.000.000
8	VKS Phước Sơn			2.007.500.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.873.500.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			24.000.000
	Nguồn khác			110.000.000
9	VKS Nam Giang			1.747.400.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.482.900.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			206.500.000
	Nguồn khác			58.000.000
10	VKS Tây Giang			1.368.800.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.320.800.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			18.000.000
	Nguồn khác			30.000.000
11	VKS Đông Giang			1.451.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.433.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			18.000.000
	Nguồn khác			0
12	VKS Đại Lộc			1.865.900.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.765.400.000

	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				30.500.000
	Nguồn khác				70.000.000
13	VKS Điện Bàn				2.479.400.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.269.900.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				39.500.000
	Nguồn khác				170.000.000
14	VKS Hội An				2.117.500.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.037.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				30.500.000
	Nguồn khác				50.000.000
15	VKS Quế Sơn				1.803.500.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.706.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				27.500.000
	Nguồn khác				70.000.000
16	VKS Nông Sơn				1.487.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.436.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				21.500.000
	Nguồn khác				30.000.000
17	VKS Thăng Bình				3.120.331.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.498.320.000

	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				39.500.000
	Nguồn khác				582.511.000
18	VKS Duy Xuyên				2.228.100.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.154.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				33.500.000
	Nguồn khác				40.000.000
19	VKS Núi Thành				2.369.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.022.900.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				296.800.000
	Nguồn khác				50.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ				



	thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
	Dự án ...				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>				
	Dự án ...				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
	Dự án ...				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
	Dự án ...				
5	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>				
	Dự án ...				

6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
	Dự án ...				
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
	Dự án ...				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>				
	Dự án ...				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
	Dự án ...				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
	Dự án ...				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Đơn vị báo cáo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam

Mã chương: 004

Mã ĐVQHNS: 1052346

CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 105./QĐ-VKS ngày 12/8/2024

của VKSND tỉnh Quảng Nam)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có 19 đơn vị dự toán cấp III, bao gồm: Văn phòng Viện tỉnh và 18 đơn vị Viện kiểm sát cấp huyện, thị xã, thành phố trực thuộc.

1. Tình hình người lao động

1.1. Về biên chế

Số biên chế được giao theo Quyết định số 19/QĐ-VKSTC ngày 20/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao cho VKSND tỉnh Quảng Nam là 250 biên chế, thực hiện năm 2023: 215 biên chế, trong đó: VKS tỉnh là 67 người, VKS huyện, thị xã, thành phố là 148 người; hiện tại còn thiếu 35 biên chế chưa tuyển.

1.2. Về hợp đồng lao động (HĐLĐ)

Hợp đồng lao động theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ được giao: 61 người, thực hiện 61 người (bao gồm các HĐLĐ làm công việc lái xe ô tô, bảo vệ và tạp vụ).

2. Tình hình thực hiện thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

2.1. Dự toán ngân sách nhà nước được giao

- Tổng số kinh phí quản lý hành chính được giao: 62.813.851.000 đồng, gồm: kinh phí năm trước chuyển sang: 127.000.000 đồng; được giao trong năm 2023: 62.686.851.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí thực hiện tự chủ: 52.691.540.000 đồng;

+ Kinh phí không thực hiện tự chủ: 7.624.300.000 đồng.

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: 312.500.000 đồng.

- Kinh phí địa phương: 2.185.511.000 đồng.

Căn cứ dự toán được VKSND tối cao giao và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm năm, các nhiệm vụ đặc thù của Ngành, các nhiệm vụ phát sinh, VKSND tỉnh đã phân bổ kinh phí được giao đến từng đơn

vị dự toán trực thuộc, thực hiện công khai theo đúng tổng mức và các nội dung theo các Quyết định giao dự toán của VKSND tối cao. Đối với khoản chi tiền thưởng thì đưa theo phân cấp (3% tiền chi thường xuyên của công chức) được giữ lại ở Viện tinh để chi chung cho VKSND hai cấp.

2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán VKSND tối cao giao	Dự toán đã phân bổ trong năm	Kinh phí được quyết toán	Tỷ lệ % QT/DT
	Tổng cộng	62.813.851.000	62.813.851.000	62.465.451.000	99,63
I	Kinh phí Quản lý nhà nước (L 340 – K 341)	60.315.840.000	60.315.840.000	59.967.440.000	99,63
1	Kinh phí QLNN thực hiện chế độ tự chủ	52.691.540.000	52.691.540.000	52.343.140.000	99,63
1.1	Kinh phí lương và các khoản chi thường xuyên	50.798.840.000	50.798.840.000	50.450.440.000	99,63
1.2	Kinh phí khắc phục mưa lũ VKS Tam Kỳ	775.000.000	775.000.000	775.000.000	100,0
1.3	Kinh phí mua phù hiệu, cấp hiệu, biển tên	22.700.000	22.700.000	22.700.000	100,0
1.4	Kinh phí mua sắm tài sản thay thế	1.095.000.000	1.095.000.000	1.095.000.000	100,0
2	Kinh phí QLHC không thực hiện chế độ tự chủ	7.624.300.000	7.624.300.000	7.624.300.000	100,0
1.1	Chi nhiệm vụ tăng thêm theo BLHS, BLTTHS	666.000.000	666.000.000	666.000.000	100,0
1.2	Kinh phí trang phục	1.207.600.000	1.207.600.000	1.207.600.000	100,0
1.3	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100,0
1.4	Kinh phí Đề án mua sắm	3.484.400.000	3.484.400.000	3.484.400.000	100,0
1.5	Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng	86.000.000	86.000.000	86.000.000	100,0
1.6	Kinh phí thuê trụ sở	443.300.000	443.300.000	443.300.000	100,0
1.7	Kinh phí hỗ trợ công tác KS trại giam, trại tạm giam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100,0
1.8	Kinh phí 5% lệ phí thuế trước bạ và biển số xe	37.000.000	37.000.000	37.000.000	100,0
II	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	312.500.000	312.500.000	312.500.000	100,0
1	Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ (L 070 - K 085)	312.500.000	312.500.000	312.500.000	100,0

III	Nguồn khác	2.185.511.000	2.185.511.000	2.185.511.000	100,0
1	Kinh phí địa phương hỗ trợ	2.185.511.000	2.185.511.000	2.185.511.000	100,0

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao

Năm ngân sách 2023, VKSND tỉnh Quảng Nam đã thực hiện đúng các nhiệm vụ chi trong năm. Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 99,63% so với dự toán được giao, lý do:

Số dư dự toán và kinh phí chuyên nguồn sang năm sau: 348.400.000 đồng là kinh phí tự chủ (bổ sung kinh phí lương và chi thường xuyên của 03 biên chế mới tuyển và VKSND tối cao cấp kinh phí theo QĐ số 05/QĐ-VKSTC, ngày 17/01/2024) được chuyển nguồn sang năm 2024.

2. Nguồn ngân sách nhà nước trong nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 127.000.000 đồng.
- Tổng dự toán được giao trong năm: 60.501.340.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 55.703.400.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 4.797.940.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 60.279.940.000 đồng.
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 348.400.000 đồng.

3. Nguồn ngân sách địa phương

- Số kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Số kinh phí thực nhận: 2.185.511.000 đồng;
- Số kinh phí quyết toán: 2.185.511.000 đồng;
- Số kinh phí chuyển năm sau: 0 đồng.

II. Thuyết minh khác

1. Chi phí tiền lương năm 2023: 37.472.799.284 đồng, trong đó:

+ Chi tiền lương và các khoản nộp theo lương của biên chế là: 33.732.968.312 đồng;

+ Chi tiền lương và các khoản phải nộp của HĐLĐ theo ND 161 là: 3.739.830.972 đồng.



2. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm là: 5.283.483.858 đồng, sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính 5.283.483.858 đồng để chi các khoản cụ thể:

- Chi thu nhập tăng thêm: 2.691.946.627 đồng;
 - Chi phúc lợi tập thể: 2.111.948.904 đồng;
 - Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 479.588.327 đồng/.
-